

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24/4/2019

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1, Ông Nguyễn Tất Dũng

2, Ông Đinh Quốc Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký TAND huyện Đồng Hỷ

- **Đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa:** Ông Triệu Đức Hoàng

- Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự :

- **Nguyên đơn: Chị Trần Thị X** – sinh năm 1981

(có mặt tại phiên tòa)

- **Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S** – sinh năm 1980

(vắng mặt tại phiên tòa)

Các đương sự đều trú tại: Xóm N, xã L, huyện H, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/01/2019, bản tự khai ngày 14/01/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị X trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S kết hôn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Thái Nguyên năm 1999. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên chị không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn nữa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng tại xóm N, xã L, huyện H, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hạnh phúc cho đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh S có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và đã có con riêng. Vì vậy, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, chị về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng,

tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/10/2000 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/6/2008. Khi ly hôn, con đầu là cháu L đã trưởng thành nên ở với ai do cháu tự lựa chọn và quyết định, chị xin được nuôi cháu L vì cháu là con gái, cần sự chăm sóc của mẹ. Hơn nữa, chị tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cháu thì được biết, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Nếu được quyền nuôi con thứ hai, chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị cung cấp cho Hội đồng xét xử đơn trình bày nguyện vọng của cháu L có nội dung cháu mong muốn được ở với mẹ, chị xác định đơn do cháu tự viết và nhờ mẹ gửi đến Tòa án.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng cùng bố mẹ làm được ngôi nhà 4 gian năm 2006 và 2 gian nhà ngang năm 2014, xây được 03 lò ấp nở trứng gia cầm, 08 gian chuồng trại. Ngoài ra còn có 01 xe ô tô nhãn hiệu Suzuki trị giá 230 triệu, 01 xe máy Honda trị giá 18 triệu. Tuy nhiên, khi ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Nợ chung của vợ chồng: Không có

Tại đơn xin xác nhận ghi ngày 10/01/2019 của chị Trần Thị X, Ủy ban nhân dân xã Tân L xác nhận chị X và anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay và sinh được 2 người con. Tại Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Tân L từ năm 1999 đến nay không có tên của anh S và chị X.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 13/3/2019, bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh và chị X kết hôn tự nguyện năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hạnh phúc, anh đã tạo cho vợ cuộc sống tốt đẹp. Đến năm 2014, anh nhận thấy vợ hay nhảu tin, gọi điện cho người đàn ông khác nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân nhau. Ngày 19/7/2016, chị X bỏ về nhà ngoại ở. Sau khoảng 01 tháng, vì thương con nên anh sang nói chuyện và mong muốn vợ trở về nhưng gia đình bên ngoại vừa chửi, vừa đuổi anh. Cách đây khoảng 02 tháng, anh lại sang nhưng gia đình nhà vợ vẫn đối xử với anh như vậy và vợ anh kiên quyết không về. Nay anh xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng đã mâu thuẫn căng thẳng nên anh không muốn níu giữ cuộc hôn nhân này nữa, anh hoàn toàn nhất trí ly hôn với chị X. Về con chung, anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung như lời khai của chị X. Cả hai con ở với anh từ khi chị X bỏ về nhà ngoại, anh không muốn chị X đưa các con đi vì không muốn các con phải khổ. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh xin nuôi con thứ hai, còn con đầu đã trưởng thành nên việc ở với ai do cháu tự quyết định. Lý do anh xin nuôi con là anh có chỗ ở ổn định, anh đang sống cùng bố mẹ đẻ, còn chị X đang phải ở nhờ nhà bố mẹ của mình. Về cấp dưỡng nuôi con, anh không có yêu cầu gì đối với chị X. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, anh xác định không có. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì anh không có thời gian đến Tòa án.

Tại biên bản làm việc của Tòa án đối với con chung của anh S và chị X là cháu Nguyễn Thị L, cháu cho biết, hiện nay cháu đang ở với bố và ông bà nội. Mẹ cháu quan tâm đến cháu bằng việc thường X đến trường thăm cháu và thỉnh thoảng mẹ về bên nội thăm cháu. Cuộc sống của cháu hiện nay ổn định, không bị thiếu thốn gì. Nếu bố mẹ cháu không chung sống với nhau nữa, cháu không biết chọn ở với ai vì cháu muốn ở cùng cả bố và mẹ, cháu yêu quý cả bố và mẹ. Trong đơn trình bày nguyện vọng của cháu nhờ mẹ gửi đến Tòa án, cháu mong muốn được ở với mẹ vì trong thời gian sống xa mẹ, cháu rất nhớ mẹ. Cháu mong Tòa án xem xét cho cháu được ở với mẹ và mong gia đình chấp nhận nguyện vọng của cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 21, 28, 35, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều: 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị X, tuyên bố: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị X và anh S. Về con chung: con đầu đã trưởng thành nên không giải quyết. Giao con thứ hai cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh S vì chị X không yêu cầu. Về tài sản: Không giải quyết. Về án phí: chị X phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** : Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ thường trú tại xóm N, xã L, huyện H, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn S đã cung cấp lời khai và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn S.

[2.] **Về nội dung:** Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, thấy rằng, phía nguyên đơn chị X xác định có đăng ký kết hôn

năm 1999, bị đơn xác định vợ chồng tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân xã L xác định chị X và anh S chung sống với nhau và có 2 con chung nhưng không có tên chị X và anh S trong sổ đăng ký kết hôn của xã từ năm 1999 đến nay. Do vậy, không có căn cứ xác định chị X và anh S có đăng ký kết hôn. Cần coi đây là trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Căn cứ điều luật nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị X và anh S.

Về con chung: Chị X và anh S có 02 con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/10/2000 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/6/2008. Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì quyền, nghĩa vụ đối với con được giải quyết theo quy định của Luật này. Như vậy, việc giải quyết về quyền, nghĩa vụ của chị X và anh S đối với con chung được thực hiện như đối với trường hợp vợ chồng có đăng ký kết hôn theo các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Trong trường hợp này, con đầu của chị X và anh S là Nguyễn Văn L đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự và đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về quyền nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con đối với cháu L. Đối với con thứ hai là cháu L, cả chị X và anh S đều xin được nuôi con và không yêu cầu phía bên kia cấp dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện nay cháu L đang ở với bố và ông bà nội. Về điều kiện nuôi con của chị X và S là như nhau vì thực tế chị X và anh S đều đang sống chung với bố mẹ đẻ của mình, hai bên đều có công việc và thu nhập đảm bảo để có thể nuôi con. Tuy nhiên, cháu L là con gái, còn nhỏ tuổi (cháu đang học lớp 5) nên cháu rất cần sự quan tâm, chăm sóc, dạy bảo của người mẹ trong cuộc sống sinh hoạt. Mặt khác, theo đơn trình bày mà cháu nhờ mẹ gửi đến Tòa án thì cháu thể hiện nguyện vọng được về ở với mẹ. Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyện vọng của cháu là hoàn toàn chính đáng. Do vậy, cần giao con chung là cháu L cho người mẹ là chị X trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh S vì chị X không yêu cầu. Anh S được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi quyền nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung: Chị X xác định vợ chồng có tài sản chung gồm nhà, bếp, công trình chăn nuôi, ô tô, xe máy nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Phía anh S xác định không có. Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Các đương sự đều xác định không có.

Án phí: Chị X phải chịu án phí sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị X và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Chị X và anh S có 02 con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/10/2000 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/6/2008. Con Nguyễn Văn L đã trưởng thành. Giao con Nguyễn Thị L cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh S vì chị X không yêu cầu. Anh S được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Tài sản chung: Không giải quyết

Về nợ chung: Không có.

* **Án phí:** Chị X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 10/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên theo biên lai số 0016207.

Chị X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Vũ Thị An